

PHÒNG GD&ĐT UÔNG BÍ
TRƯỜNG TH&THCS NAM KHÊ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông,**

Năm học 2023 - 2024

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Biểu mẫu 10

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (Rèn luyện) HKII	381	139	91	73	78
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	270= (70.86)	94= (67.62)	61= (67.03)	44= (60.28)	71= (91.02)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	103= (27.04)	39 (28.06)	29 (31.87)	28 (38.36)	7 (8.98)
3	Trung bình- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	8= (2.10)	6= (4.32)	1= (1.1)	1= (1.36)	0=
4	Yếu – Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực HKII	381	139	91	73	78
1	Giỏi- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	77 (20.20)	25 (17.99)	18 (19.78)	16 (21.91)	18 (23.08)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	178 (46.73)	67 (48.20)	41 (45.05)	35 (47.95)	35 (44.87)
3	Trung bình- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	117 (30.71)	40 (28.78)	30 (32.98)	22 (30.14)	25 (32.05)
4	Yếu- Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	09 (2.36)	7 (5.03)	2 (2.19)	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	374/381	132/139	89/91	73/73	78/78
a	Học sinh giỏi- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	81 (21.26)	25 (17.99)	18 (19.78)	16 (21.92)	22 (28.20)
b	Học sinh tiên tiến- Khá (tỷ lệ so với tổng số)	173 (45.40)	67 (48.20)	41 (45.05)	32 (43.84)	33 (42.31)
c	Học sinh Đạt-TB (tỷ lệ so với tổng số)	120 (31.50)	43 (30.94)	30 (32.97)	24 (32.88)	23 (29.49)

2	Thi lại (CĐ-Yếu) (tỷ lệ so với tổng số)	7 (1.84)	4 (2.87)	2 (2.20)	1 (1.32)	0 0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	04	0	0	4	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	86	0	0	0	86
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	86	0	0	0	86
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	22 (28.21)				22 (28.21)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	33 (42.30)				33 (42.30)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	23 (29.49)				23 (29.49)
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	195/186	72/67	37/54	43/30	43/35
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	2	1	1	0	0

Nam Khê, ngày 25 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Chu Trang